CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

Ngày 30/09/2025	8,220 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**3.5%**	**2.5%**

DT thuần
Q3/25
199
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0| 6.8%
YoY: ▼50.0| -20.2%

LN thuần
Q3/25
4.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.91| -39.9%
YoY: ▼5.38| -55.1%

LN sau thuế
Q3/25
3.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.32| -39.8%
YoY: ▼4.80| -57.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.1%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE (TTM)
Q3/25
4.6%
YoY: +/-▼ 1.1%

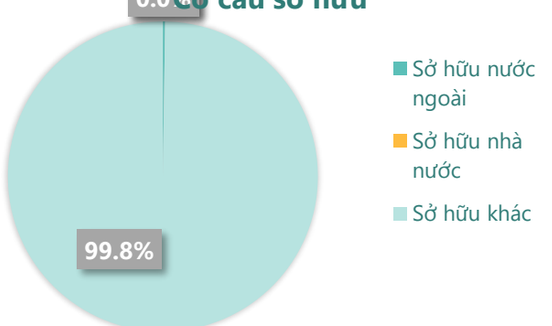
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,160 - 10,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	304
Số lượng CPLH (CP)	36,958,816
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85,305
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.88
EPS	609
P/E	13.5

DT thuần
9T 2025
562
tỷ VNĐ
YoY: ▼105| -15.8%

LN thuần
9T 2025
21.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0| -31.5%

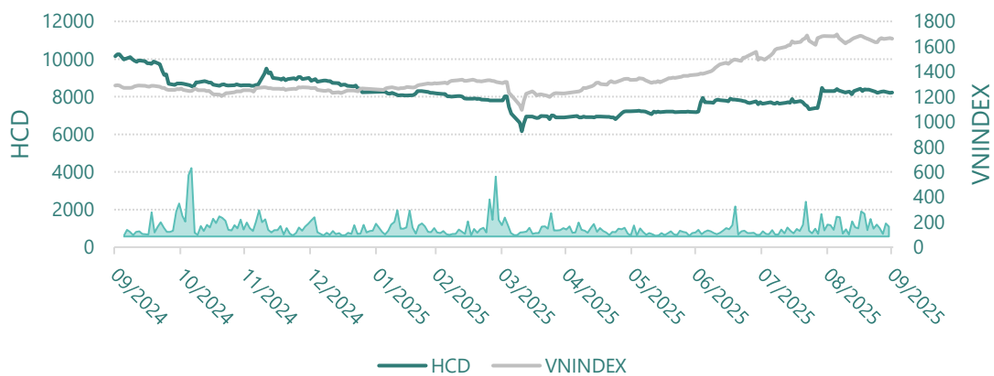
LN sau thuế
9T 2025
17.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00| -31.5%

Cơ cấu sở hữu

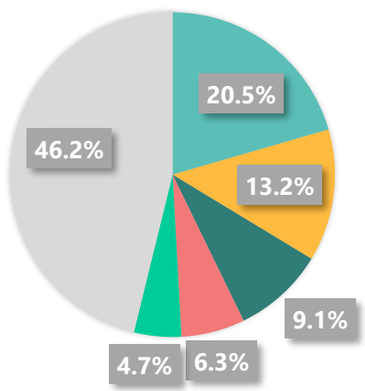


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



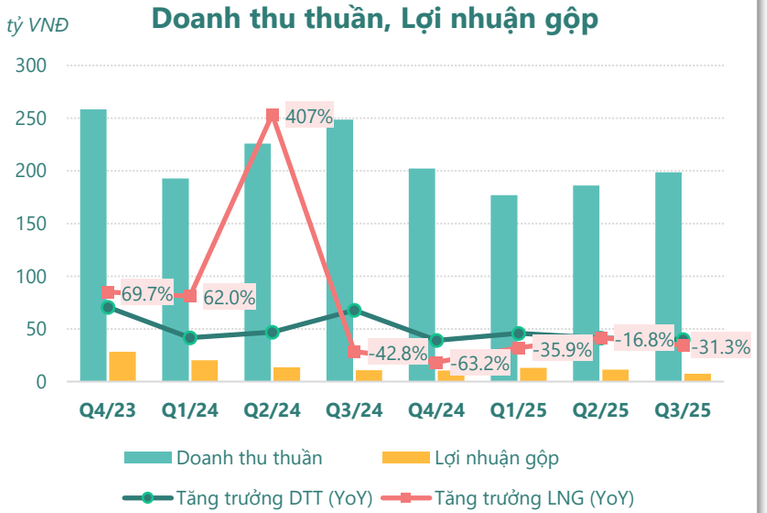
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

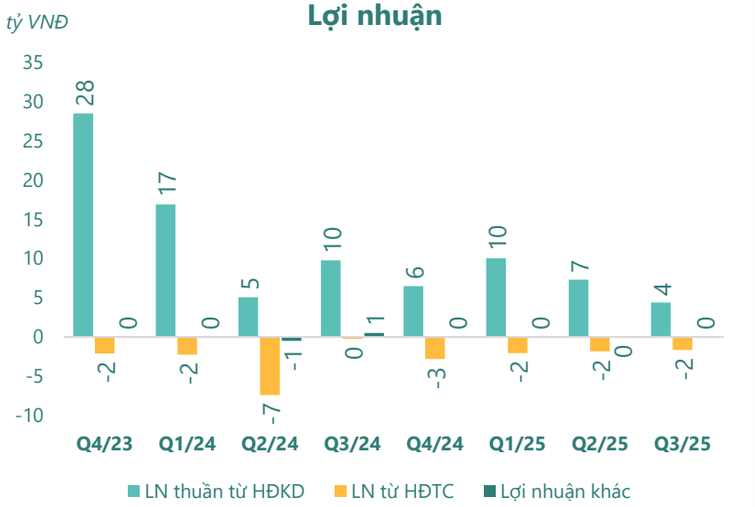
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



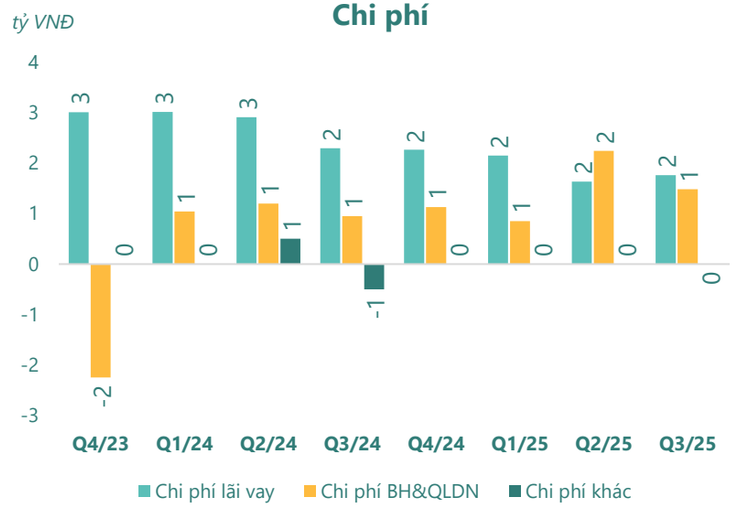
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



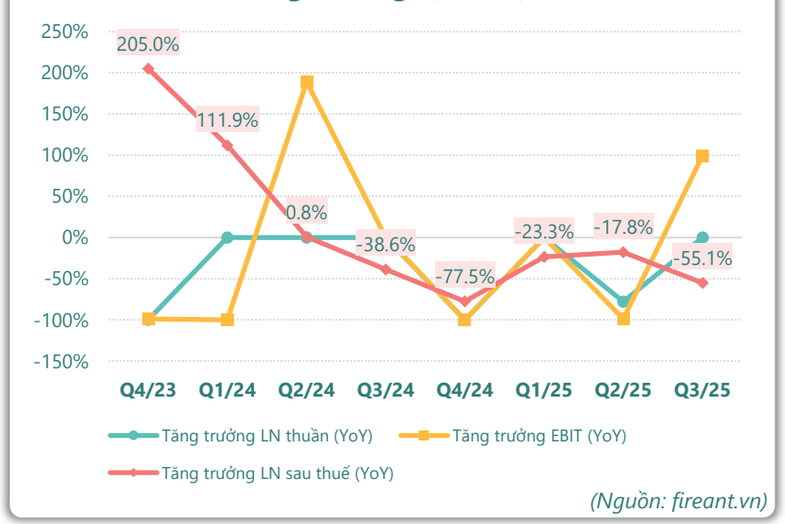
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



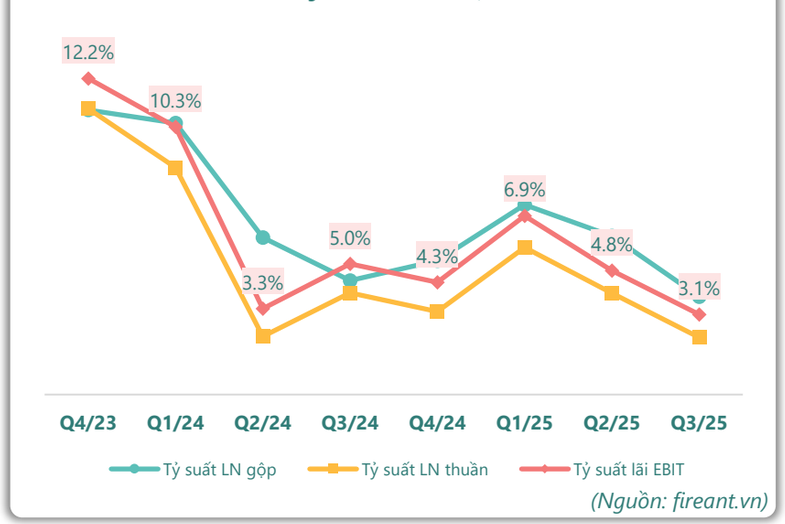
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



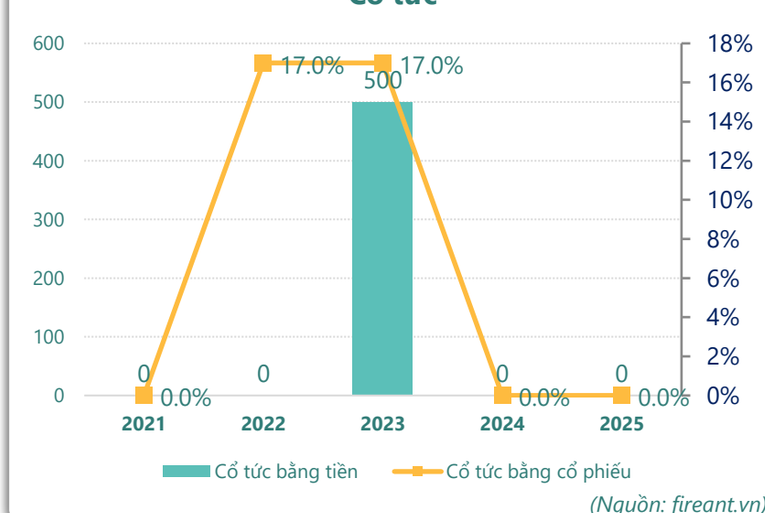
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

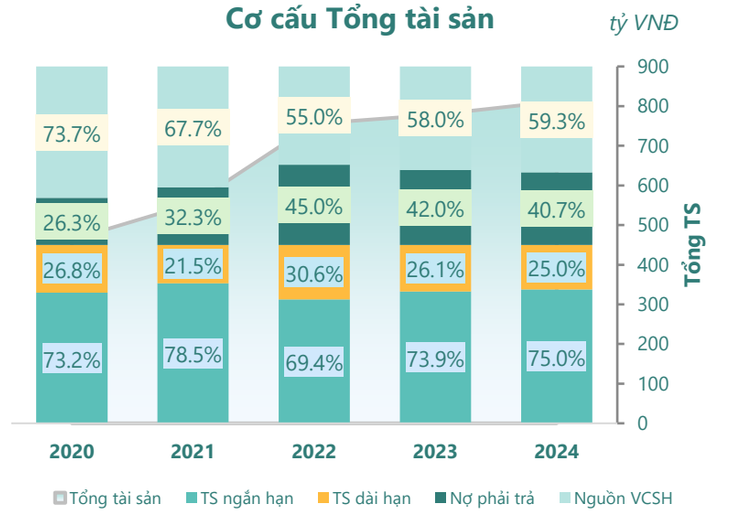
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

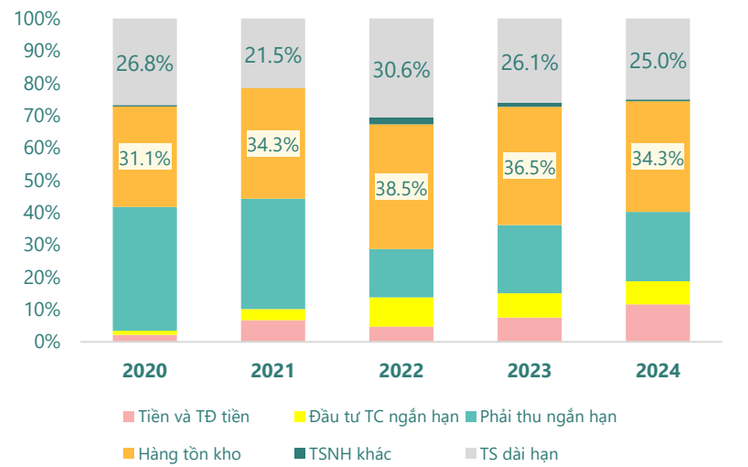
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



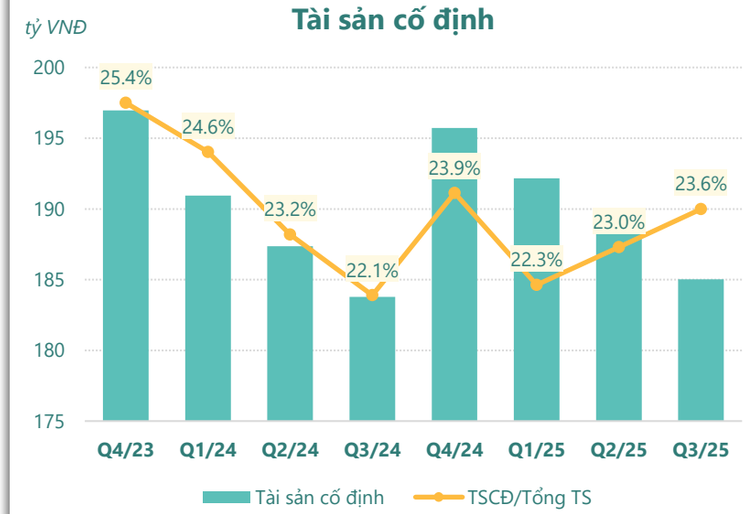
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



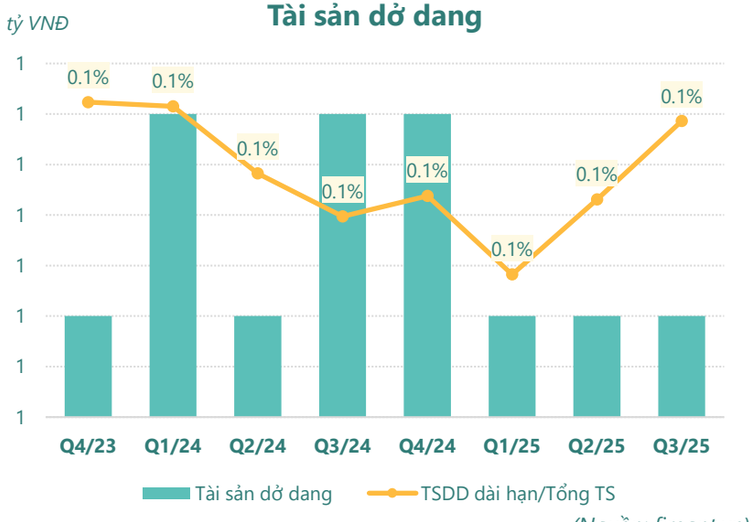
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



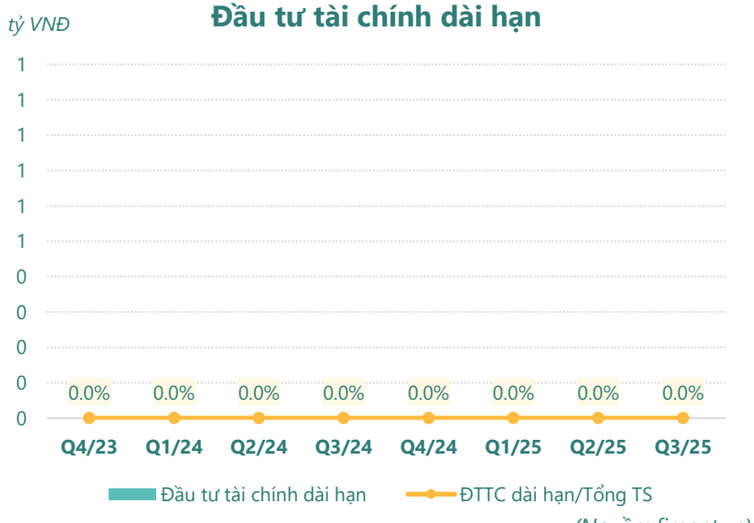
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



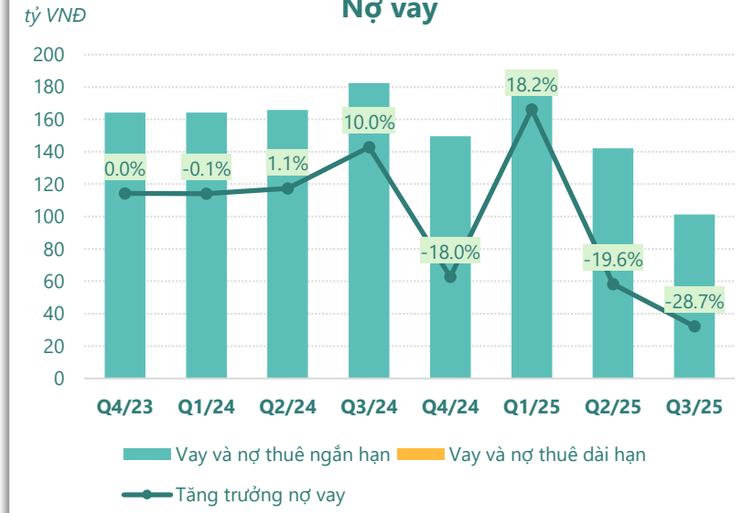
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

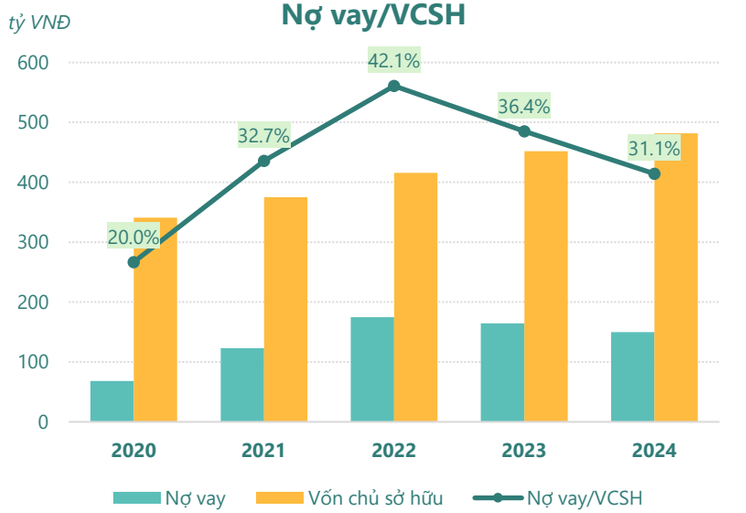
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

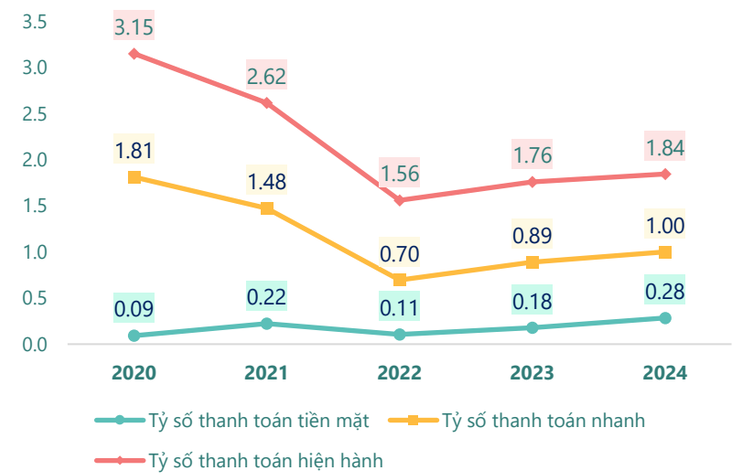
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



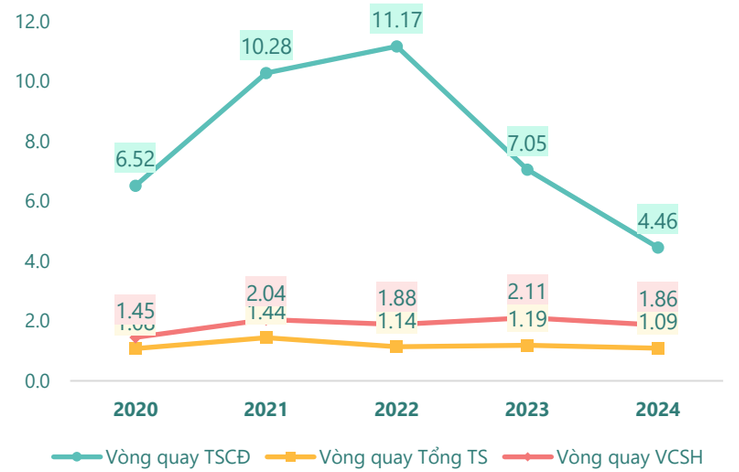
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



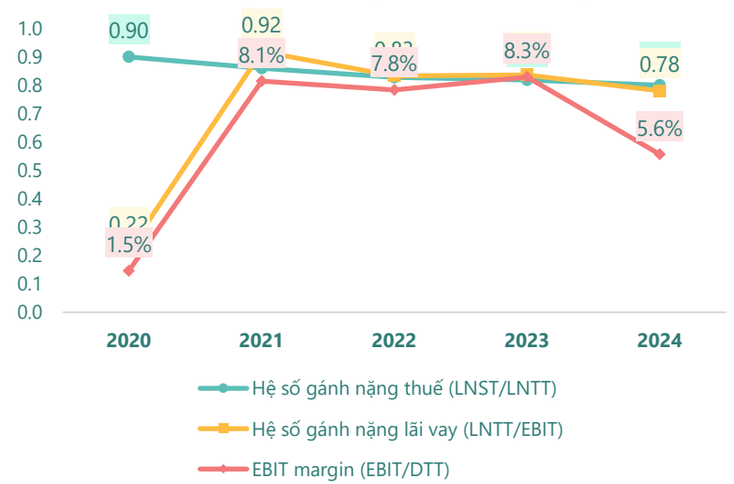
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



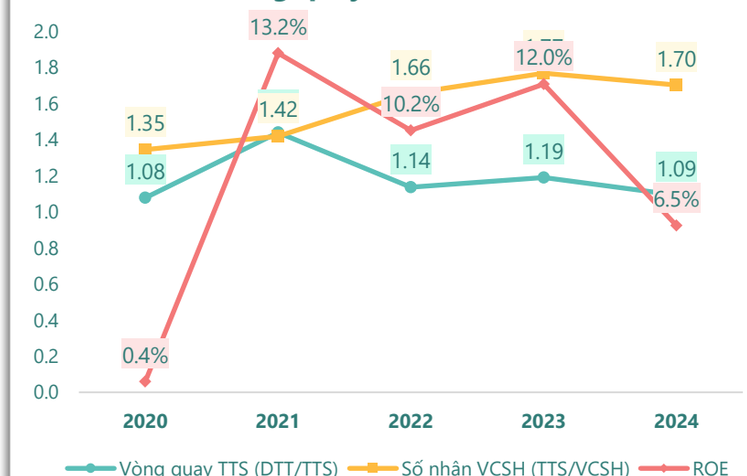
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



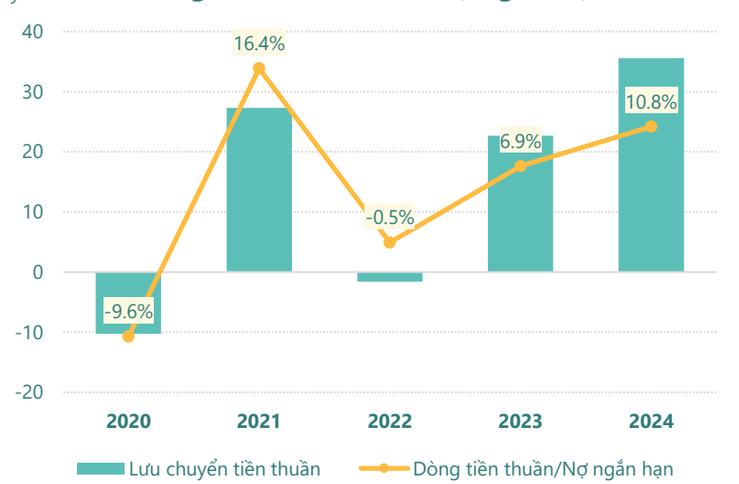
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**199**	**249**	**-20.2%**	**562**	**667**	**-15.8%**
Giá vốn hàng bán	191	238	-19.7%	530	622	-14.8%
Lợi nhuận gộp	7.51	10.9	-31.1%	31.8	44.8	-28.9%
Doanh thu HĐTC	0.11	2.07	-94.5%	-0.01	3.46	-100%
Chi phí TC	1.76	2.30	-23.4%	5.55	13.4	-58.5%
Chi phí lãi vay	1.76	2.30	-23.4%	5.55	8.24	-32.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.18	0.03	487%	0.69	0.30	126%
Chi phí QLDN	**1.31**	**0.92**	**42.3%**	**3.90**	**2.89**	**34.9%**
LN thuần từ HĐKD	4.37	9.75	-55.1%	21.7	31.7	-31.5%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.50**	**-99.5%**	**0.00**	**0.00**	**-396678%**
LN trước thuế	4.38	10.2	-57.1%	21.7	31.7	-31.5%
Lợi nhuận sau thuế	**3.50**	**8.30**	**-57.8%**	**17.4**	**25.4**	**-31.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.50**	**8.30**	**-57.8%**	**17.4**	**25.4**	**-31.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.3	-45.1	73.1	-67.2	-17.1	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.40	-8.35	-9.50	-4.10	19.6	39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.76	16.6	-32.9	27.1	-34.7	-40.8
Tiền đầu kỳ	19.4	95.1	58.2	93.8	49.6	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	**75.7**	**-36.9**	**30.8**	**-44.2**	**-32.2**	**9.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	95.1	58.2	89.0	49.6	17.3	27.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**784**	**812**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	591	609	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	27.3	93.8	-70.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.58	58.3	-93.9%
Phải thu ngắn hạn	233	174	34.0%
Hàng tồn kho	324	278	16.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.22	4.36	-49.0%
Tài sản dài hạn	**193**	**203**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	185	196	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.97**	**6.28**	**11.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	330	-13.7%
Nợ ngắn hạn	**285**	**330**	**-13.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	150	-32.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	152	-7.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**499**	**482**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**499**	**482**	**3.6%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)